

Thứ sáu, ngày 6 tháng 8 năm 2021

## Vietnam Daily Review

### Phiên điều chỉnh nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 9/8/2021      |          | •         |          |
| Tuần 9/8-13/8/2021 |          |           | •        |
| Tháng 8/2021       |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index duy trì sắc xanh trong gần hết phiên giao dịch nhưng điều chỉnh vào cuối phiên chiều. Dòng tiền đầu tư thu hẹp vào một số nhóm ngành khi chỉ có 9/19 nhóm ngành tăng điểm. Đồng thời, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản tăng so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Phiên điều chỉnh nhẹ này có thể không gây ảnh hưởng nhiều đến xu hướng tăng của thị trường về vùng 1350-1380 điểm trong tuần tới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 6/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

#### Phân tích kỹ thuật: KSB\_Xu hướng tăng (Trang 3)

#### Cập nhật: KSB (Trang 6)

#### Điểm nhấn

- VN-Index **-4.10** điểm, đóng cửa **1341.55**. HNX-Index không đổi, đóng cửa 325.46.
- Kéo chỉ số tăng: **DSN (+0.36); APH (+0.32); NHH (+0.32); PNJ (+0.30); CTD (+0.25)**.
- Kéo chỉ số giảm: **PGI (-1.05); CTS (-0.60); DAT (-0.43); VPG (-0.32); PTC (-0.20)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,567 tỷ đồng, +17.30%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 22,511 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10.5 điểm. Thị trường có 177 mã tăng, 43 mã tham chiếu và **200** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **36.12 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **SSI (116.2 tỷ), STB (99.9 tỷ) và HPG (70.7 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 4.28 tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1341.45**  
Giá trị: 20567.14 tỷ **-4.1 (-0.3%)**  
Khối ngoại (ròng): 36.12 tỷ

**HNX-INDEX** **325.46**  
Giá trị: 2976.03 tỷ **0 (0%)**  
Khối ngoại (ròng): 4.28 tỷ

**UPCOM-INDEX** **88.28**  
Giá trị: 1509 tỷ **0.35 (0.4%)**  
Khối ngoại(ròng): 14.33 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 69.5    | 0.65%  |
| Giá vàng                       | 1,799   | -0.28% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,936  | -0.06% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,081  | -0.32% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 20,896  | -0.20% |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.3%    | 7.95%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.0%    | -0.19% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| SSI                                | 116.2   | VNM     | 81.0    |
| STB                                | 99.9    | GAS     | 61.7    |
| HPG                                | 70.7    | VRE     | 50.1    |
| DXG                                | 27.9    | VIC     | 33.7    |
| MBB                                | 21.8    | DIG     | 29.4    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Cập nhật doanh nghiệp      | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 11 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 6/8

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|---------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 68.38   | 0.34%  | -7.10%  | -5.80%  | 52.87%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 70.57   | 0.27%  | -6.00%  | -4.10%  | 46.62%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 225.64  | 0.28%  | -3.00%  | 1.90%   | 69.56%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1809.43 | -0.13% | -1.00%  | 0.70%   | -8.86%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 25.35   | -0.13% | -0.70%  | -3.10%  | -7.78%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1321.75 | -0.30% | -4.10%  | 1.30%   | 47.68%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 718.00  | 0.10%  | 1.80%   | 14.70%  | 35.03%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 16.40   | 2.24%  | 0.90%   | -4.20%  | -1.80%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 197.72  | 0.58%  | 0.60%   | 0.80%   |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 17.93   | -0.28% | -3.70%  | -1.20%  | 42.19%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 175.65  | 0.46%  | -12.40% | 14.80%  | 38.09%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9466.00 | -0.79% | -2.30%  | -0.50%  | 45.75%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 840.87  | 1.46%  | -4.40%  | 3.50%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 900.74  | 1.52%  | -2.80%  | 5.00%   |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2566.50 | -0.75% | 1.20%   | 0.40%   | 45.25%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 139.45  | -3.30% | -8.50%  | -16.50% |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 154.40  | 1.08%  | 2.10%   | 12.10%  | 145.47% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent tăng 91 US cent tương đương 1,3% lên 71,29 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 94 US cent tương đương 1,4% lên 69,09 USD/thùng. Căng thẳng Trung Đông gia tăng khi các cuộc đàm phán hạt nhân giữa Iran và các cường quốc phương Tây nhằm giảm bớt lệnh trừng phạt đối với hoạt động xuất khẩu dầu của Tehran dường như đã bị đình trệ.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,4% xuống 1.804,46 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0,3% xuống 1.808,9 USD/ounce. Giá vàng giảm, sau bình luận của một quan chức Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã củng cố quan điểm việc cắt giảm sớm hoạt động mua tài sản của Ngân hàng trung ương trước báo cáo việc làm quan trọng.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 4,8% xuống 1.007 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc đạt 185,5 USD/tấn.  
• Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải tăng 0,3% lên 5.373 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0,1% xuống 5.733 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE tăng 1,25 US cent tương đương 0,7% lên 1,769 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 6 USD tương đương 0,3% xuống 1.764 USD/tấn.  
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 14,5 USD tương đương 3,2% lên 461,8 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 0,69 US cent tương đương 3,8% lên 18,62 US cent/lb.  
• Tại Ấn Độ, giá gạo 5% tấm giảm xuống 354-358 USD/tấn so với mức 361-366 USD/tấn cách đây 1 tuần. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam không thay đổi so với cách đây 1 tuần (390 USD/tấn) – thấp nhất kể từ tháng 2/2020. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm tăng nhẹ lên 385-410 USD/tấn so với 385-408 USD/tấn tuần trước đó – thấp nhất kể từ tháng 7/2019.

|             | 6/8     | % 6/8  | 5/8     | % 5/8  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1341.45 | -0.30% | 1345.55 | 0.81%  | 2.40%  | -3.39%  |
| S&P 500     |         |        | 4429.10 | 0.60%  | 0.23%  | 1.97%   |
| HDTL S&P500 | 4419.50 | -0.05% | 4421.60 | 0.61%  | 0.68%  | 1.60%   |
| Shang- hai  | 3458.23 | -0.24% | 3466.55 | -0.31% | 1.79%  | -2.69%  |
| Euro Stoxx  | 4157.12 | -0.10% | 4161.08 | 0.39%  | 1.66%  | 1.93%   |

Phân tích kỹ thuật  
KSB\_Xu hướng tăng

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

**Nhận định:** KSB đang nằm trong xu hướng tăng từ vùng đáy 22.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên 2 đường MA, báo hiệu xu hướng hồi phục khá tốt. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 26.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 31.5 Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 24.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

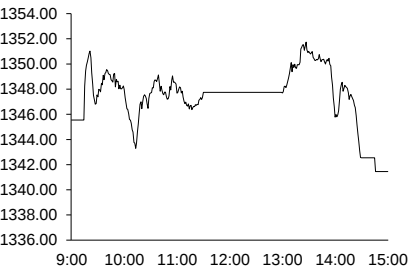
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Viễn thông                    | 2.22%  |
| Bất động sản                  | 0.75%  |
| Truyền thông                  | 0.51%  |
| Y tế                          | 0.44%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.40%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.24%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.19%  |
| Dầu khí                       | 0.17%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.12%  |
| Công nghệ Thông tin           | -0.05% |
| Bán lẻ                        | -0.10% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.24% |
| Bảo hiểm                      | -0.56% |
| Hóa chất                      | -0.62% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.77% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.90% |
| Ngân hàng                     | -0.94% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.98% |
| Dịch vụ tài chính             | -1.32% |

Hình 1

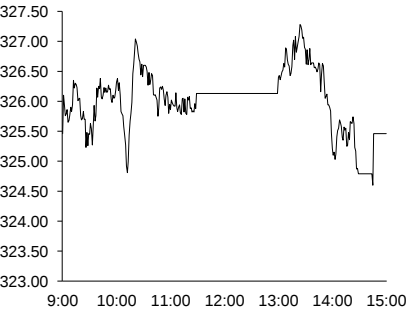
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 6/8/2021        | DRC   | 33.1                              | 38           | 30         | 33.1         | 0                          | 0.00%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 5/8/2021        | PLX   | 52.3                              | 58           | 50         | 52.9         | 1                          | 1.15%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 3/8/2021        | MBS   | 29.9                              | 36           | 28.5       | 30.6         | 3                          | 2.34%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 2/8/2021        | TNG   | 22.1                              | 27           | 20         | 22.7         | 4                          | 2.71%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 30/7/21         | BCC   | 10.8                              | 13           | 10         | 11.6         | 7                          | 7.41%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 29/7/21         | CTG   | 33.9                              | 40           | 32         | 34.15        | 8                          | 0.74%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 28/7/21         | OCB   | 23.6                              | 26           | 22.4       | 24.5         | 9                          | 3.81%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 26/7/21         | GVR   | 32.5                              | 37.5         | 30         | 34.2         | 11                         | 5.23%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 22/7/21         | DPG   | 32.65                             | 39.5         | 29.85      | 37.5         | 15                         | 14.85%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 21/7/21         | TDM   | 29.8                              | 33           | 28.2       | 30.9         | 16                         | 3.69%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 19/7/21         | CTR   | 75                                | 85           | 69.3       | 82.7         | 18                         | 10.27%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 16/7/21         | PDR   | 90.2                              | 106.5        | 85         | 93.5         | 21                         | 3.66%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 15/7/21         | ACB   | 32.75                             | 38           | 30         | 35.55        | 22                         | 8.55%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 14/7/21         | ACV   | 75                                | 84           | 72         | 76.7         | 23                         | 2.27%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 13/7/21         | KBC   | 32.5                              | 40           | 30         | 35.5         | 24                         | 9.23%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/7/2021        | ITD   | 18                                | 20.25        | 15.25      | 18.4         | 28                         | 2.22%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 7/7/2021        | MWG   | 165.8                             | 196          | 154.5      | 171.5        | 30                         | 3.44%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/7/2021        | LHG   | 45.4                              | 55.5         | 41.35      | 52           | 31                         | 14.54%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 31/5/21         | PC1   | 27.6                              | 32.5         | 23.5       | 27.1         | 67                         | -1.81%   | Có thể tiếp tục mua          |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

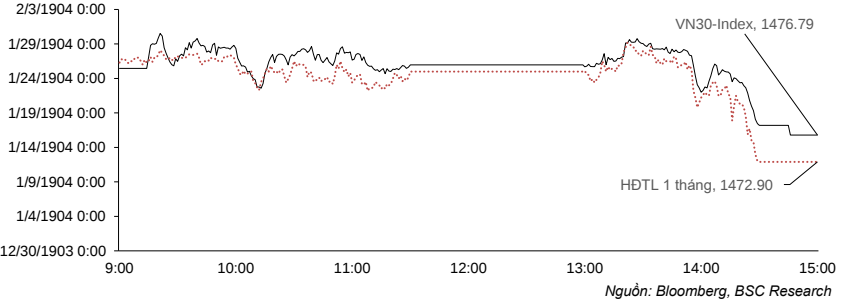
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái           | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------|
| 27/7/21                                        | DCM   | 18.9                | 21           | 17.5                               | TP                   | 6               | 11.11%   |
| 23/7/21                                        | BFC   | 27.4                | 30.5         | 24.5                               | TP                   | 11              | 11.31%   |
| 20/7/21                                        | LIX   | 59.1                | 65           | 57                                 | SL                   | 3               | -3.55%   |
| 12/7/2021                                      | VPG   | 38                  | 42           | 32.5                               | TP                   | 9               | 10.53%   |
| 8/7/2021                                       | HDG   | 43.9                | 48.5         | 42.2                               | TP                   | 6               | 10.48%   |
| 5/7/2021                                       | GEX   | 23.6                | 26           | 21.85                              | SL                   | 7               | -7.42%   |
| 2/7/2021                                       | VGT   | 20                  | 23           | 18.5                               | SL                   | 5               | -7.50%   |
| 1/7/2021                                       | VNM   | 90.9                | 110          | 88                                 | SL                   | 5               | -3.19%   |
| 30/6/21                                        | CMG   | 37.3                | 42           | 35                                 | SL                   | 12              | -6.17%   |
| 29/6/21                                        | VJC   | 120                 | 132          | 113                                | SL                   | 15              | -5.83%   |
| 28/6/21                                        | MSB   | 30.3                | 34           | 27.5                               | SL                   | 14              | -9.24%   |
| 25/6/21                                        | ACV   | 75.6                | 83.5         | 71.7                               | SL                   | 18              | -5.16%   |
| 24/6/21                                        | GVR   | 34.8                | 44           | 30.9                               | SL                   | 18              | -11.21%  |
| 23/6/21                                        | CTD   | 65.4                | 72           | 58.5                               | SL                   | 26              | -10.55%  |
| 22/6/21                                        | HII   | 21.8                | 24           | 21                                 | SL                   | 10              | -3.67%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ | FS - Đóng vị thế sớm |                 |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 18                 | 1                 | 5.34%         | -1.81%       | 4.96%               | 18                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 164                | 109               | 13.62%        | -7.87%       | 5.04%               | 26                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2108 | 1472.90 | -0.95% | -3.89   | -13.5% | 215,928 | 8/19/2021  | 13       |
| VN30F2109 | 1472.10 | -1.07% | -4.69   | -51.9% | 408     | 9/16/2021  | 41       |
| VN30F2112 | 1472.80 | -0.89% | -3.99   | -92.8% | 37      | 12/16/2021 | 132      |
| VN30F2203 | 1470.80 | -0.94% | -5.99   | -96.2% | 20      | 3/17/2022  | 223      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm −9.67 điểm xuống 1476.79 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, STB, ACB, HPG tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh quanh 1485-1490 điểm, trước khi điều chỉnh giảm cuối phiên xuống quanh 1475 điểm. VN30 có thể vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value                                          | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------|
| CVHM2105   | 8/13/2021 | 7       | 8:1  | 477,100                                                      | 34.84%        | 1,500         | 1,190  | 25.26%  | 1,077          | 1.10                                                  | 117,500     | 105,500       | 113,900  |
| CKDH2102   | 8/13/2021 | 7       | 2:1  | 148,800                                                      | 33.34%        | 2,800         | 6,950  | 2.66%   | 5,164          | 1.35                                                  | 33,364      | 28,273        | 41,400   |
| CPDR2102   | 9/27/2021 | 52      | 5:1  | 208,000                                                      | 36.82%        | 1,100         | 3,600  | 0.56%   | 1,599          | 2.25                                                  | 94,499      | 88,999        | 93,500   |
| CVNM2105   | 9/27/2021 | 52      | 20:1 | 338,500                                                      | 25.97%        | 1,100         | 580    | 0.00%   | 0              | 4,833.33                                              | 139,661     | 117,931       | 87,200   |
| CMWG2104   | 3/22/2022 | 228     | 10:1 | 132,000                                                      | 34.20%        | 2,400         | 6,410  | -0.31%  | 4,383          | 1.46                                                  | 159,000     | 135,000       | 171,500  |
| CPDR2101   | 9/27/2021 | 52      | 5:1  | 87,700                                                       | 36.82%        | 1,100         | 2,470  | -1.20%  | 1,240          | 1.99                                                  | 94,388      | 88,888        | 93,500   |
| CTCB2101   | 10/5/2021 | 60      | 1:1  | 45,200                                                       | 40.27%        | 5,000         | 23,600 | -1.67%  | 21,042         | 1.12                                                  | 36,000      | 31,000        | 51,800   |
| CHPG2106   | 8/27/2021 | 21      | 2:1  | 77,500                                                       | 39.30%        | 4,100         | 8,650  | -1.70%  | 568            | 15.22                                                 | 42,937      | 36,908        | 48,400   |
| CSTB2104   | 8/27/2021 | 21      | 1:1  | 81,500                                                       | 46.20%        | 4,000         | 8,510  | -2.96%  | 7,467          | 1.14                                                  | 26,900      | 22,900        | 30,300   |
| CNVL2102   | 9/27/2021 | 52      | 16:1 | 137,900                                                      | 35.71%        | 1,100         | 2,500  | -3.85%  | 48             | 52.09                                                 | 107,608     | 94,636        | 107,500  |
| CMSN2103   | 8/13/2021 | 7       | 6:1  | 29,900                                                       | 37.57%        | 3,000         | 7,610  | -6.05%  | 7,763          | 0.98                                                  | 106,000     | 88,000        | 134,500  |
| CHPG2107   | 8/12/2021 | 6       | 5:1  | 906,100                                                      | 39.30%        | 1,300         | 1,350  | -10.00% | -              |                                                       | 48,463      | 43,684        | 48,400   |
| CHPG2108   | 8/12/2021 | 6       | 5:1  | 879,300                                                      | 39.30%        | 1,200         | 1,340  | -10.67% | -              |                                                       | 48,124      | 43,713        | 48,400   |
| CHPG2109   | 1/10/2022 | 157     | 1:1  | 70,900                                                       | 39.30%        | 4,000         | 8,400  | -12.50% | 2,946          | 2.85                                                  | 59,000      | 55,000        | 48,400   |
| CVIC2103   | 9/27/2021 | 52      | 20:1 | 144,300                                                      | 32.35%        | 1,100         | 1,230  | -14.58% | 0              | 4,920.00                                              | 187,899     | 165,899       | 113,300  |
| CVHM2106   | 8/12/2021 | 6       | 10:1 | 318,400                                                      | 34.84%        | 1,300         | 260    | -16.13% | 52             | 4.99                                                  | 131,668     | 118,668       | 113,900  |
| CFPT2102   | 1/10/2022 | 157     | 5:1  | 182,100                                                      | 32.32%        | 4,000         | 6,870  | -16.32% | 2,543          | 2.70                                                  | 110,000     | 90,000        | 96,600   |
| CTCB2104   | 8/27/2021 | 21      | 2:1  | 117,000                                                      | 40.27%        | 2,000         | 4,500  | -16.51% | 3,169          | 1.42                                                  | 49,800      | 45,800        | 51,800   |
| CVPB2104   | 8/27/2021 | 21      | 3:1  | 107,200                                                      | 40.32%        | 2,500         | 4,610  | -19.12% | 3,919          | 1.18                                                  | 56,500      | 49,000        | 60,600   |
| CVNM2106   | 1/13/2022 | 160     | 5:1  | 120,300                                                      | 25.97%        | 4,000         | 4,400  | -21.43% | 472            | 9.32                                                  | 120,000     | 100,000       | 87,200   |
| Tổng       |           |         |      | 4,132,600                                                    | 36.90%**      |               |        |         |                |                                                       |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |         |                | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |             |               |          |
|            |           |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |         |                | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |             |               |          |
|            |           |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |         |                | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 6/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CPNJ2104 và CSTB2105 giảm mạnh lần lượt là -26.27% và -21.54%. Giá trị giao dịch giảm -12.98%. CMBB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.57% thị trường.
- CMSN2103, CVHM2105, CTCB2101, CMWG2105, và CSTB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CMSN2103, và CSTB2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

CẬP NHẬT- KSB - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HOSE)

Định Giá

BSC khuyến nghị **THEO DÕI** cổ phiếu KSB trong năm 2021 với giá mục tiêu **27,100 VNĐ/CP** (+6.3% so với giá đóng cửa ngày 5/8/2021) dựa trên phương pháp P/E. Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2021, giá hiện tại của KSB tương ứng với P/E fw = 5.7x.

Dự báo kết quả Kinh Doanh

**KQKD Q3:** Chúng tôi đánh giá các mảng kinh doanh chính của KSB tiếp tục gặp khó khăn khi (1) giá nguyên vật liệu vẫn duy trì ở mức cao và các biện pháp cách ly xã hội, dẫn tới nhu cầu đá xây dựng giảm và nhà đầu tư khó khăn trong kí kết các hợp đồng thuê đất KCN. (2) Tiến độ đền bù, xin cấp phép các dự án mới kéo dài hơn dự kiến do dịch bệnh.

Tuy nhiên, Chúng tôi dự kiến LNST trong Q3/2021 diễn biến khả quan (+21%YoY) chủ yếu đến từ khoản cổ tức được chia của VLB ~50 Tỷ đồng vào 30/8/2021.

DTT và LNST 2021 dự kiến đạt 1,114 tỷ đồng (-15.8% YoY) và 277 tỷ đồng(-15.3%YoY), tương đương 93% KH và 98%KH. Dựa trên những giả định về (1) Mỏ đá Tân Đông Hiệp không còn đóng góp doanh thu và các mỏ mới chưa đưa vào khai thác trong 2021 (2) Nhu cầu đá xây dựng và cho thuê KCN bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh và tiến độ thi công công trình (3) Trong 2H/2021, KSB dự kiến ghi nhận khoảng 72 tỷ đồng từ doanh thu tài chính do nhận cổ tức từ hai công ty góp vốn là VLB và CTCP Nam Phú Sơn.

| KSB - TP: 27,100 Đồng - P/E fw =5.7x |         |         |         |                                   |                                                                                                                                                                                                |      |
|--------------------------------------|---------|---------|---------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                      | Q2/2021 | Q2/2020 | %YoY    | 1H/2021                           | 1H/2020                                                                                                                                                                                        | %YoY |
| Cơ cấu doanh thu                     |         |         |         |                                   |                                                                                                                                                                                                |      |
| DT bán hàng và CCDV                  | 169     | 213     | -21%    | 294                               | 409                                                                                                                                                                                            | -28% |
| GPM                                  | 30%     | 37%     |         | 29%                               | 36%                                                                                                                                                                                            |      |
| DT đất CN ghi nhận 1 l               | 136     | 171     | -20%    | 242                               | 259                                                                                                                                                                                            | -7%  |
| GPM                                  | 69%     | 74%     |         | 68%                               | 68%                                                                                                                                                                                            |      |
| DT đất KCN Phân bố t                 | 15      | 14      | 7%      | 31                                | 27                                                                                                                                                                                             | 15%  |
| GPM                                  | 64%     | 63%     |         | 67%                               | 62%                                                                                                                                                                                            |      |
| Doanh thu thuần                      | 320.9   | 397.6   | -19%    | 568.4                             | 693.8                                                                                                                                                                                          | -18% |
| Lãi gộp                              | 155.9   | 214.0   | -27%    | 273.0                             | 340.4                                                                                                                                                                                          | -20% |
| GPM                                  | 49%     | 54%     |         | 48.0%                             | 49.1%                                                                                                                                                                                          |      |
| Chi phí bán hàng                     | -22.3   | -35.6   | -37%    | -38.8                             | -54.8                                                                                                                                                                                          | -29% |
| Chi phí QLDN                         | -15.1   | -21.6   | -30%    | -34.4                             | -42.7                                                                                                                                                                                          | -19% |
| SG&A/Rev                             | 12%     | 14%     |         | 12.9%                             | 14.1%                                                                                                                                                                                          |      |
| EBIT                                 | 118.5   | 156.8   | -24%    | 199.8                             | 242.9                                                                                                                                                                                          | -18% |
| Biên EBIT                            | 37%     | 39%     |         | 35%                               | 35%                                                                                                                                                                                            |      |
| Thu nhập tài chính                   | 6.30    | 4.02    | 57%     | 10.3                              | 8.1                                                                                                                                                                                            | 27%  |
| Chi phí tài chính                    | -28.17  | -25.53  | 10%     | -49.5                             | -50.7                                                                                                                                                                                          | -2%  |
| Thu nhập khác, ròng                  | 0.39    | 1.23    | -68%    | 2.5                               | 1.6                                                                                                                                                                                            | 56%  |
| LNST                                 | 95.87   | 135.64  | -29%    | 160.8                             | 200.1                                                                                                                                                                                          | -20% |
| LNST                                 | 76.23   | 107.84  | -29%    | 127.3                             | 158.8                                                                                                                                                                                          | -20% |
| SLSX (ngàn tấn)                      | 2020    | 2021 KH | 1H/2021 | Triển vọng tình hình mỏ đá và KCN |                                                                                                                                                                                                |      |
| Tân Mỹ                               | 1076    | 1470    | 660     | Tân Mỹ                            | Dự kiến sẽ hoàn thiện đề tài xuống sâu cote -70m                                                                                                                                               |      |
| Phước Vĩnh                           | 409     | 420     | 210     | Phước Vĩnh                        | Đang xin giấy phép để mở rộng độ sâu của mỏ đá này từ 20m lên 100m sau năm 2022                                                                                                                |      |
| Thiên Tân 7                          | 1623    | 1770    | 940     | Thiên Tân 7                       | Tiếp tục đền bù để mở rộng hiện trường khai thác                                                                                                                                               |      |
| Tân Đông Hiệp                        | 1082    |         |         | Tam Lập                           | Đã xin cấp phép khai thác độ sâu 20m, kì vọng được phê duyệt và khai thác vào cuối 2021                                                                                                        |      |
| Tổng                                 | 4190    | 3660    | 1810    | KCN Đất Quốc - GD2                | Diện tích 205 ha, trong đó 70% là diện tích thương phẩm. Hiện KSB đã đền bù được 20% diện tích Giai đoạn 2 với chi phí đền bù khoảng 7 - 8 tỷ đồng/ha và dự án dự kiến khai thác vào năm 2022. |      |

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE     |       |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|------|-----------|---------|-------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 171.5                    | -0.9%  | 0.9  | 3,544            | 7.8                  | 9,051     | 18.9  | 4.7  | 49.0%     | 27.2%   |       |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 96.2                     | 0.4%   | 1.0  | 951              | 1.6                  | 5,816     | 16.5  | 3.8  | 49.0%     | 25.4%   |       |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 53.8                     | 0.4%   | 1.4  | 1,736            | 2.6                  | 2,548     | 21.1  | 1.9  | 26.8%     | 9.5%    |       |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 38.5                     | -0.8%  | 0.5  | 374              | 0.0                  | 3,495     | 11.0  | 1.2  | 53.0%     | 10.9%   |       |
| VIC                 | Bất động sản      | 113.3                    | -0.6%  | 0.7  | 16,662           | 15.0                 | 2,174     | 52.1  | 4.8  | 15.2%     | 9.0%    |       |
| VRE                 | Bất động sản      | 28.0                     | 0.0%   | 1.1  | 2,761            | 8.2                  | 1,175     | 23.8  | 2.1  | 30.5%     | 9.3%    |       |
| VHM                 | Bất động sản      | 113.9                    | 2.0%   | 1.0  | 16,290           | 55.3                 | 9,941     | 11.5  | 3.9  | 23.4%     | 39.9%   |       |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 23.1                     | 2.0%   | 1.3  | 521              | 7.8                  | 1,586     |       | 1.4  | 28.8%     | 11.0%   |       |
| SSI                 | Chứng khoán       | 56.4                     | -1.9%  | 1.5  | 1,606            | 40.8                 | 2,817     | 20.0  | 3.3  | 49.8%     | 16.5%   |       |
| VCI                 | Chứng khoán       | 54.4                     | -2.5%  | 1.0  | 788              | 16.4                 | 3,459     | 15.7  | 3.4  | 20.8%     | 25.4%   |       |
| HCM                 | Chứng khoán       | 49.3                     | -2.4%  | 1.6  | 654              | 14.5                 | 2,899     | 17.0  | 3.1  | 48.1%     | 19.4%   |       |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 96.6                     | 0.0%   | 0.9  | 3,811            | 14.3                 | 4,233     | 22.8  | 5.2  | 49.0%     | 24.1%   |       |
| FOX                 | Công nghệ         | 82.0                     | 0.0%   | 0.4  | 1,171            | 0.1                  | 4,304     | 19.1  | 5.7  | 0.0%      | 30.0%   |       |
| GAS                 | Dầu khí           | 92.4                     | -1.5%  | 1.3  | 7,689            | 5.3                  | 4,077     | 22.7  | 3.8  | 2.8%      | 16.2%   |       |
| PLX                 | Dầu khí           | 52.9                     | 1.0%   | 1.5  | 2,861            | 4.0                  | 2,915     | 18.1  | 2.8  | 17.3%     | 16.8%   |       |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 25.3                     | -0.4%  | 1.7  | 526              | 13.7                 | 1,160     | 21.8  | 1.0  | 7.8%      | 4.5%    |       |
| BSR                 | Dầu khí           | 19.4                     | -1.0%  | 0.8  | 2,615            | 11.0                 | (909)     | N/A   | N/A  | 1.9       | 41.1%   | -8.7% |
| DHG                 | Dược              | 95.6                     | 0.7%   | 0.4  | 543              | 0.1                  | 5,761     | 16.6  | 3.7  | 54.6%     | 22.8%   |       |
| DPM                 | Hóa chất          | 29.0                     | 0.7%   | 0.8  | 493              | 6.3                  | 1,928     | 15.0  | 1.4  | 14.1%     | 9.4%    |       |
| DCM                 | Hóa chất          | 21.2                     | -1.4%  | 0.7  | 488              | 5.3                  | 1,122     | 18.9  | 1.7  | 1.8%      | 9.4%    |       |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 98.1                     | -1.3%  | 1.1  | 15,819           | 4.8                  | 5,709     | 17.2  | 3.6  | 23.6%     | 22.8%   |       |
| BID                 | Ngân hàng         | 42.9                     | -0.1%  | 1.3  | 7,502            | 3.5                  | 2,477     | 17.3  | 2.1  | 16.7%     | 12.6%   |       |
| CTG                 | Ngân hàng         | 34.2                     | -0.1%  | 1.3  | 7,135            | 28.5                 | 3,692     | 9.3   | 1.8  | 24.5%     | 20.9%   |       |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 60.6                     | -1.9%  | 1.2  | 6,468            | 31.8                 | 5,052     | 12.0  | 2.5  | 15.4%     | 23.0%   |       |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 29.7                     | -1.2%  | 1.2  | 4,871            | 17.8                 | 2,764     | 10.7  | 2.1  | 22.1%     | 21.5%   |       |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 35.6                     | -1.3%  | 1.0  | 4,176            | 13.5                 | 3,589     | 9.9   | 2.4  | 30.0%     | 27.2%   |       |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 56.8                     | 0.0%   | 0.7  | 202              | 0.1                  | 6,160     | 9.2   | 1.9  | 83.6%     | 20.3%   |       |
| NTP                 | Nhựa              | 48.9                     | 0.0%   | 0.4  | 250              | 0.1                  | 4,085     | 12.0  | 2.1  | 19.2%     | 18.3%   |       |
| MSR                 | Tài nguyên        | 20.4                     | 3.6%   | 0.7  | 975              | 0.8                  | 39        | 523.1 | 1.6  | 10.1%     | 0.3%    |       |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 48.4                     | -0.8%  | 1.2  | 9,413            | 42.6                 | 4,056     | 11.9  | 3.3  | 26.7%     | 31.3%   |       |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 38.0                     | -1.6%  | 1.4  | 808              | 16.4                 | 7,745     | 4.9   | 1.9  | 10.3%     | 47.9%   |       |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 87.2                     | 0.7%   | 0.6  | 7,924            | 15.0                 | 4,572     | 19.1  | 5.8  | 55.2%     | 30.9%   |       |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 155.2                    | -0.3%  | 0.8  | 4,327            | 0.7                  | 7,293     | 21.3  | 4.8  | 62.7%     | 24.3%   |       |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 134.5                    | -0.4%  | 0.9  | 6,904            | 3.9                  | 1,281     | 105.0 | 9.8  | 33.5%     | 5.1%    |       |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 19.1                     | 2.4%   | 1.2  | 513              | 3.0                  | 1,131     | 16.9  | 1.5  | 8.9%      | 8.7%    |       |
| ACV                 | Vận tải           | 76.7                     | 0.1%   | 0.8  | 7,260            | 0.4                  | 577       | 132.9 | 4.4  | 3.6%      | 3.4%    |       |
| VJC                 | Vận tải           | 117.4                    | 0.8%   | 1.1  | 2,765            | 2.4                  | 2,256     |       | 4.2  | 18.3%     | 8.3%    |       |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 21.7                     | 0.2%   | 1.7  | 2,093            | 0.8                  | (7,377)   |       | 27.0 | 9.1%      | -155.4% |       |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 48.3                     | 2.0%   | 1.0  | 633              | 12.6                 | 1,246     | 38.8  | 2.4  | 41.9%     | 6.2%    |       |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 19.1                     | -0.8%  | 1.4  | 269              | 3.0                  | 2,281     | 8.4   | 1.2  | 15.2%     | 15.5%   |       |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 120.0                    | -0.8%  | 0.9  | 835              | 2.1                  | 9,806     | 12.2  | 4.5  | 3.9%      | 44.7%   |       |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 29.9                     | -0.5%  | 0.4  | 582              | 0.2                  | 1,604     | 18.6  | 2.0  | 5.6%      | 10.9%   |       |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.3                     | 0.0%   | 0.9  | 270              | 0.8                  | 1,651     | 9.9   | 1.1  | 2.9%      | 11.3%   |       |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 65.4                     | 2.8%   | 1.0  | 210              | 1.9                  | 3,352     | 19.5  | 0.6  | 43.8%     | 3.0%    |       |
| CII                 | Xây dựng          | 17.2                     | 2.7%   | 0.5  | 178              | 2.0                  | 56        | 308.2 | 0.9  | 22.3%     | 0.2%    |       |
| REE                 | Điện              | 54.0                     | 0.0%   | -1.4 | 726              | 1.0                  | 5,806     | 9.3   | 1.4  | 49.0%     | 15.8%   |       |
| PC1                 | Điện              | 27.1                     | -0.7%  | -0.4 | 225              | 1.3                  | 2,371     | 11.4  | 1.3  | 10.1%     | 13.2%   |       |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 11.0                     | 1.9%   | 0.6  | 1,120            | 6.4                  | 1,037     | 10.6  | 0.9  | 3.0%      | 8.6%    |       |
| NT2                 | Điện              | 18.9                     | -1.0%  | 0.5  | 237              | 0.2                  | 1,093     | 17.3  | 1.3  | 13.8%     | 7.3%    |       |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 35.5                     | 0.4%   | 1.1  | 725              | 20.2                 | 1,639     | 21.7  | 1.6  | 19.4%     | 7.8%    |       |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 44.7                     | 7%     | 1.0  | 2,012            | 0.4                  |           |       | 3.0  | 2.0%      |         |       |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| VHM                                       | 113.90 | 1.97 | 2.00     | 11.23MLN |
| BCM                                       | 44.70  | 6.94 | 0.81     | 205800   |
| VNM                                       | 87.20  | 0.69 | 0.34     | 3.96MLN  |
| PLX                                       | 52.90  | 0.95 | 0.18     | 1.72MLN  |
| DIG                                       | 29.05  | 4.68 | 0.14     | 17.87MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VCB                                       | 0.00 | -1.31  | 1.11MLN  | 1.11MLN |
| VPB                                       | 0.00 | -0.80  | 11.94MLN | 607060  |
| GAS                                       | 0.00 | -0.73  | 1.31MLN  | 373600  |
| GVR                                       | 0.00 | -0.70  | 5.65MLN  | 192700  |
| TCB                                       | 0.00 | -0.66  | 16.08MLN | 611640  |

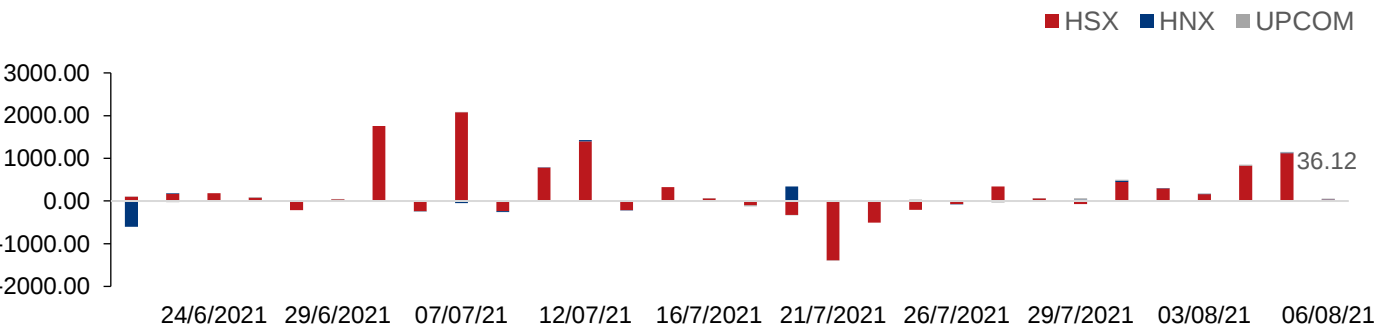
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| VOS                                    | 9.95  | 6.99 | 0.03     | 3.16MLN |
| ITD                                    | 18.40 | 6.98 | 0.01     | 858300  |
| GTN                                    | 17.70 | 6.95 | 0.08     | 1.77MLN |
| TCD                                    | 17.70 | 6.95 | 0.03     | 586000  |
| TDH                                    | 7.55  | 6.94 | 0.02     | 568800  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| PTL                                    | 8.93  | -6.98 | -0.02    | 207300   |
| PTC                                    | 9.31  | -6.81 | 0.00     | 700      |
| CVT                                    | 37.50 | -6.72 | -0.03    | 21600.00 |
| COM                                    | 42.00 | -6.67 | -0.01    | 100      |
| MDG                                    | 11.10 | -6.33 | 0.00     | 100      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS     | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|---------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 35.6         | 3,589   | 9.9   | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACV | Vận tải         | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 76.7         | 577     | 132.9 | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | AGG | Bất động sản    | Mua         | 19/5/21         | 47.2                | 62.1         |              |         |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 4   | ANV | Thủy sản        | Mua         | 27/6/21         | 32.4                | 38.7         | 28.8         | 1,686   | 17.1  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 9.4          | 600     | 15.7  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CEO | Bất động sản    | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | 12.5         | 9.0          | -411    |       | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 32.9         | 3,949   | 8.3   | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 34.2         | 3,692   | 9.3   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DCM | Phân bón        | Mua         | 4/1/21          | 17.5                | 21.1         | 21.2         | 1122.1  | 18.9  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất        | Mua         | 27/7/21         | 72.8                | 96.5         | 97.8         | 5,868   | 16.7  | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 155.0        | 9,205   | 16.8  | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DPG | Bất động sản    | Theo dõi    | 10/6/21         | 39.3                | N/a          | 37.5         | 4,873   | 7.7   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DPM | Hóa chất        | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 29.0         | 1,928   | 15.0  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DRC | Săm lốp         | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 33.1         | 2,868   | 11.5  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 11/5/21         | 23.4                | 30.2         | 23.1         | 1,586   |       | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | ELC | Viễn thông      | Mua         | 27/8/20         | 14.5                | 18.8         | 17.1         | 674     | 25.4  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 11/3/21         | 76.7                | 86.0         | 96.6         | 4,233   | 22.8  | 5.2 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | GLT | CNTT            | Theo dõi    | 18/9/20         | 33.0                | N/a          | 31.9         | 3,617   | 8.8   | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 34.2         | 1,201   | 28.5  | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HPG | VLXD            | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 48.4         | 4,056   | 11.9  | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | HSG | VLXD            | Mua         | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 38.0         | 7,745   | 4.9   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | HT1 | VLXD            | Mua         | 19/11/20        | 17.4                | 19.8         | 16.3         | 1,651   | 9.9   | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | HUT | Xây dựng        | Theo dõi    | 21/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 8.3          | -1,169  |       | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | KDH | Bất động sản    | Mua         | 11/5/21         | 36.8                | 42.1         | 41.4         | 1,946   | 21.3  | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | LHG | Bất động sản    | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 52.0         | 6,758   | 7.7   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | LPB | Ngân hàng       | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 25.7         |         |       | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | MSH | Dệt may         | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 72.0         | 5,257   | 13.7  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 117.3               | 168.8        | 171.5        | 9,051   | 18.9  | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 21/5/21         | 36.9                | 44.6         | 43.8         | 3,925   | 11.2  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện            | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 27.1         | 2,371   | 11.4  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PLC | Dầu khí         | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 30.7         | 2,380   | 12.9  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 96.2         | 5,816   | 16.5  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | POW | Điện            | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 11.0         | 1,037   | 10.6  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PRE | Bảo hiểm        | Mua         | 25/12/20        | 19.9                | 22.0         |              |         |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 35  | PVD | Dầu khí         | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 18.6         | 0       | 121.6 | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 25.3         | 1,160   | 21.8  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SBT | Đường           | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 19.1         | 1,131   | 16.9  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SGP | Cảng biển       | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 30.5         | 1,064   | 28.7  | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SMC | VLXD            | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 47.8         | 15775.2 | 3.0   | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 51.8         | 4,613   | 11.2  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 98.1         | 5,709   | 17.2  | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VGI | Dệt may         | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 17.5         | 570     | 30.7  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VHC | Thủy sản        | Mua         | 25/5/21         | 39.4                | 47.0         | 41.8         | 4,038   | 10.4  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 113.9        | 9,941   | 11.5  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 60.6         | 5,052   | 12.0  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VRE | Bất động sản    | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 28.0         | 1,175   | 23.8  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | Viễn thông      | Theo dõi    | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 84.7         | 3,256   | 26.0  | 7.3 | <a href="#">Click</a> |



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639